

THẾ KỶ THỨ XIII: NHỮNG DÒNG TU TRỞ VỀ TINH THẦN KHÓ NGHÈO TIN MỪNG

A. BỐI CẢNH: ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI

Về phương diện chính trị, phần đầu thế kỷ thứ XIII là tuyệt đỉnh vinh quang quyền hành Đức Giáo hoàng. Tranh chấp giữa giáo triều La mã và đế quốc chấm dứt kéo theo sự suy sụp đế quốc nhà Hohenstaufen¹³¹. Đức Giáo hoàng ra khỏi cuộc tranh chấp thành công, và hậu quả làm đế quốc tan vỡ. Giờ đây, các quốc gia Âu châu thức tỉnh và tự phân chia như cuộc chiến giữa hai nước Pháp và Anh. Tại Pháp vương quốc ngày càng mạnh lớn hơn dưới triều vua Louis VIII và Louis IX. Hai ông đã lấy thêm được những phần đất mới cho vương quốc Pháp như vùng Champagne, Poitou và Toulouse.

❖ Ngôn ngữ La Tinh mất dần ảnh hưởng thay thế bằng những ngôn ngữ địa phương. Nền văn chương quốc gia ca ngợi lòng ái quốc, nhân đức dân tộc và ghen ghét các nước láng giềng. Các quốc gia lại cố nắm lấy Giáo hội địa phương, các Giám mục và giáo sĩ. Vua chúa cũng chống đối giáo quyền La mã can thiệp vào Giáo hội quốc gia bằng cách lợi dụng quy chế thân ước.

¹³¹ Hohenstaufen: một hoàng tộc Đức xuất hiện ở thế kỷ thứ XI với ông Frédéric de Beuren ở tỉnh Goppingen thuộc vùng núi Jura. Con trai cưới con gái hoàng đế Henri IV, và xây cất trên một vùng cao nguyên (Hohe) gần Beuren một lâu đài tên Staufen; từ đó trở thành tên hoàng tộc Hohenstaufen. Hoàng tộc được đánh dấu bởi cuộc tranh chấp giữa Giáo hội và đế quốc và chỉ chấm dứt khi hoàng đế Frédéric thứ II qua đời năm 1250. Từ khi ấy, đế quốc hoàn toàn suy yếu nhưng cuộc tranh chấp cũng làm mất tính thánh thiêng của Đức giáo hoàng.

❖ Về phương diện kinh tế và xã hội, phong trào đô thị hóa khởi sự từ thế kỷ thứ XI giờ càng cấp bách hơn với cuộc biến dịch lớn lao tại Âu châu ở thế kỷ thứ XII. Sau một thời gian bị ngoại xâm, các thôn quê càng ngày càng thêm hoang vắng để nhường chỗ cho thành thị phát triển. Sự vươn lên được biểu lộ trong việc xây cất các nhà thờ chính toà. Kinh tế thời phong kiến gắn liền vào các lâu đài với các tu viện không còn thích hợp cho một nền kinh tế trao đổi, hoặc cho sự phát triển về thương mại, về đường xá và hệ thống giao thông trên sông biển. Thương mại tăng lên trong vùng Địa trung hải và dọc bờ biển Bắc, biển Baltique, bên Ý đi về Đông phương và lục địa châu Phi. Đông Bắc Âu châu có người Đức và Flamand đến cư ngụ thành lập những làng và thành phố thương mại. Tại miền Flandre và Toscane (Ý) kỹ nghệ chăn mền phát triển mạnh.

Những thành phố lớn mới xuất hiện với lớp giai cấp tư sản, và thay đổi tác dụng trong mối tương quan giữa con người với nhau. Xã hội chuyển từ hệ thống phong kiến với chư hầu và lãnh chúa sang hệ thống hiệp hội bình đẳng giữa con người nhất là giữa xã và phường hội. Việc cho vay nặng lãi từ nay được gia tăng để chi phối bằng cách tìm kiếm lợi nhuận nhiều hơn nữa. Và hệ thống ngân hàng cũng phát triển theo giới cho đổi tiền, chủ nợ hay chuyển giao tài chánh.

❖ Từ đó làm khai sinh ra nhiều tầng cấp xã hội. Tại thôn quê giới lãnh chúa và hiệp sĩ thấy lợi nhuận đến từ kinh tế thương mại cũng tìm cách khai thác làm giàu thêm. Các nông dân làm tăng trưởng hoa màu. Để giữ di sản nên khai sinh ra quan niệm trao của hồi môn lại cho người con trai trưởng. Tại thành phố có nhiều cấp xã hội hơn. Giới tư sản giàu thêm nhờ buôn bán kết thành tầng lớp người kinh doanh; và xuất hiện những độc quyền theo ngành hoạt động. Các nghề nghiệp cũng được quy định: những thợ thủ công trong các xưởng kết hiệp lại thành những nghiệp đoàn với những qui chế. Hiệp hội trở thành những công

ty giúp đỡ lẫn nhau. Giới công nhân vẫn bị bóc lột nên cũng bắt đầu có những cuộc đình công.

❖ Một tinh thần mới thổi vào xã hội thời bấy giờ: một số người khát khao vui chơi, sự xa hoa và lợi nhuận; nơi giới trí thức và sinh viên thuộc giới trưởng giả và tư sản mang sự ham thích tư biện thuần lý. Những thành phố giàu có trở nên những nôi văn hóa với giới văn sĩ chuyên nghiệp. Nơi đó xuất hiện những tác phẩm trữ tình, những trình thuật hay những văn kịch ảnh hưởng trên đám quần chúng.

Trong bối cảnh kể trên, mọi cuộc sống dựa vào cấu trúc phong kiến đều bị ngưng đọng và không còn thích hợp với những đổi mới. Sự xung đột giữa những điều mới mẻ làm cho những khát vọng thành hình. Đó là khát khao trở về Tin mừng để phản kháng một xã hội tương phản qua việc người giàu có thêm lên làm thiệt hại những người nghèo khó. Việc đối kháng cũng chạm đến Giáo hội với những đan sĩ và các giáo sĩ giàu có. Thật vậy, điều phản kháng biểu hiện trong việc cải cách các dòng đan tu. Phong trào cải cách lại một lần nữa khai triển qua việc các vị ẩn tu hoặc các đan sĩ đề xướng rao giảng một cách bình dân. Lòng nhiệt thành kết hợp với khát vọng sống đức khó nghèo theo Tin mừng đi đến cực đoan với khẩu hiệu *“trần truông theo Chúa Kitô trần truông”*; và nét cực đoan đã đưa đến con đường ly giáo như nhóm Vaudois, nhóm Cathares và đưa đến việc thành lập những “Toà thẩm tra” (Inquisition).

1. Nhóm Vaudois

Còn được biết đến dưới tên *“Những người nghèo thành Lyon”*. Phong trào do ông Pierre Valdès (1140-1206) khởi xướng năm 1176. Valdès, một nhà giàu trưởng giả đã bán tất cả của cải và sống cuộc đời hành khất khó nghèo rao giảng sự sám hối. Lúc đầu, nhóm Vaudois được phép Giáo hội hoạt động nhưng dần dà các bậc quyền hành tôn giáo bắt đầu lo ngại. Họ thấy Phêrô Valdès không phải linh mục nhưng lại giảng dạy và lại phản kháng Giáo hội giàu sang. Đến một lúc, Đức tổng Giám mục

Lyon, Gioan de Bellesmains, không cho phép Pierre Valdès giảng nữa nhưng ông bất chấp luật cấm và tiếp tục rao giảng. Pierre Valdès còn trung dẫn lời thánh Phêrô ghi trong sách Công vụ các tông đồ: *“Phải vâng lời Thiên Chúa hơn vâng lời người phàm”* (5,29); ông cũng trích chính lời Đức Giêsu trong Tin mừng Máccô: *“Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin mừng cho mọi loài thụ tạo”* (16,15). Từ đó, Pierre Valdès bị liệt vào danh sách những người lạc giáo do Công đồng Vêrone và Đức Giáo hoàng Lucius III (người ý tên Ubaldo Allucingoli, không rõ năm sinh, 1181-1185) năm 1184 nêu ra. Lập tức, người Vaudois bắt liên lạc với những nhóm ly giáo khác và chối bỏ sự cần thiết có một Giáo hội cơ chế. Phong trào Vaudois có ảnh hưởng rất lớn khắp miền Dauphiné, Savoie, Provence tại Pháp, và ngay tại miền Piémont và Lombardie bên nước Ý.

2. Nhóm dị giáo “Cathare”

Ngoài ra còn có thêm nhóm dị giáo “Cathare”. Phong trào “Cathare” lan rộng khắp miền Languedoc bên Pháp và khắp miền bắc Ý từ năm 1140. Người “Cathare” coi như xuống từ người Bogomile xứ Bulgarie, nhưng nguồn gốc có thể đến từ tôn giáo xa xưa ở xứ Ba tư, với đặc tính thuyết nhị nguyên. Phong trào “Cathare” du nhập vào Âu châu ở thế kỷ thứ XI từ thành Constantinople, và dị giáo “Cathare” đến nước Pháp qua ngã miền Bắc Ý, vì thế trong suốt thế kỷ thứ XIII, có nhiều tương quan thường xuyên giữa nhóm “Cathare” miền Nam Pháp với các nhóm dị giáo miền Bắc Ý. Qua cách sống cộng đoàn, khắc khổ và mang tinh thần truyền giáo sốt sắng, người “Cathare” có ảnh hưởng và lôi kéo theo họ giới buôn bán, thủ công nghệ, các đan sĩ, Giám mục, các bà thuộc giới thượng lưu, những bá tước miền nam nước Pháp và ông Raymond VI thành Toulouse.

Lạc thuyết “Cathare” đặc biệt đánh dấu với thuyết nhị nguyên gọi nhớ lại thuyết nhóm Ngộ Đạo ở vào thế kỷ thứ II. Họ tin vào sự hiện hữu hai nguyên lý vĩnh cửu: một nguyên lý tốt lành, và một nguyên lý xấu xa. Nguyên lý tốt bắt nguồn từ thế

giới vô hình các thần và các linh hồn; còn nguyên lý thứ hai đến từ vật chất. Nguyên lý xấu thống trị thế giới vật chất là Lucifer. Do đó sự Thiện và sự Ác luôn luôn đấu tranh dành ảnh hưởng trên thế giới. Bên cánh Thiện bắt nguồn từ ánh sáng và tinh thần; còn bên cánh Ác, Satan với những gì đến từ tăm tối và vật chất. Muốn tránh điều dữ cần phải giải thoát thế giới bằng lối sống khổ hạnh, ăn chay, kiêng thịt, tiết chế dục vọng. Chỉ có một số người ưu tú mới có thể tự gò bó vào những đòi hỏi trên, vì họ tuyển chọn, những người hoàn thiện, trong sạch (tiếng Hy Lạp Catharos = trong sạch).

Hậu quả thuyết đưa đến rất quan trọng trên bình diện luân lý, vì vật chất là công trình thần xấu, lý tưởng phải giải thoát linh hồn khỏi vật chất đang giam hãm. Những người khai tâm phải giữ sự trinh khiết hoàn hảo và hôn nhân làm giam giữ các linh hồn trong vật chất vì mục đích hôn nhân làm sinh đẻ. Thuyết dị nguyên mang sắc thái chống xã hội.

Nhóm người “Cathare” tự coi những Kitô hữu đích thực. Giáo hội Cathare muốn thuộc Giáo hội Thiên Chúa, và Giáo hội Công giáo thành hội đường của Satan. Chúa Kitô khi thành lập Giáo hội đã trao lời giảng dạy cho các tông đồ. Các ông đã truyền đặt lại Lời Chúa Kitô cho các người thừa sai kết thành những giáo hội “Cathare” tiên khởi. Giáo hội Công giáo liệt kê “Cathare” vào dị giáo vì chối từ một Thiên Chúa sáng tạo và tốt lành. Họ không nhìn nhận ơn cứu rỗi qua việc Đức Giêsu nhập thể làm người và chết cho nhân loại. Họ giảng dạy Đức Giêsu cứu chuộc nhân loại không phải bằng sự đau khổ vì chỉ đáng bề ngoài, nhưng Ngài cứu độ bằng sự giảng dạy. Dị giáo “Cathare” không biết đến ơn sung, các bí tích, xác sống lại... Phong trào “Cathare” được điều hành bởi những người “hoàn hảo”, và qua việc đặt tay gọi “Consolamentum” để nhận ơn tha thứ. Họ cam kết và nhận nghi thức một lần trong cuộc sống. Và trên nguyên tắc, chỉ có họ mới được cứu rỗi. Những người khác cũng có thể được cứu rỗi nếu như trước khi chết họ bằng lòng gia nhập nghi thức “Consolamentum”. “Consolamentum” trở nên bí tích của

người Cathares: phép rửa trong Thánh Thần. Những ai nhận “Consolamentum” trở thành những người “hoàn hảo”. Nếu người tín hữu sống trung thành với những điều lệ, đặc biệt sự trinh khiết, họ sẽ chết lành. Linh hồn được giải thoát vĩnh hằng khỏi thân xác và không cần phải có cuộc thanh tẩy mới. Giáo hội nhìn thấy thuyết “Cathare” nên mỗi nguy hiểm cho đức tin Thiên Chúa giáo.

Dị giáo Cathare thành công mau chóng đến từ nhiều lý do. Trước phong trào dị giáo, hàng giáo sĩ Kitô giáo chung chung không thực hành được những gì nhóm “Cathare” đã làm, và lại càng không thấy sớm và biết đáp trả thế nào với giáo thuyết “Cathare”. Lời rao giảng và lối sống Cathare gây ảnh hưởng dễ dàng trên những tâm hồn đơn sơ, và lôi kéo được nhóm người theo Cathare. Đối với hạng người quý phái như các ông Raymond VI, bá tước Foix và Trencavel, bá tước thành Béziers, Carcassonne và Razès chạy theo “Cathare” và không phải đóng thuế thập phân, và đôi lúc lại lạm quyền chiếm lấy những của cải của Giáo hội Công giáo. Vì thế, dị giáo “Cathare” đã xâm nhập vào nhiều tầng lớp xã hội.

Cuộc chiến chống lại nhóm “Cathare” của Giáo hội Công giáo được khởi đầu ôn hòa bằng những cuộc rao giảng như thánh Bênadô làm vào năm 1147 tại thành Albi và Toulouse. Tòa thánh cũng gửi những vị đặc sứ đến trợ giúp hàng giáo sĩ địa phương như Đức Giáo hoàng Innocent III gửi các tu sĩ Xitô đến thành Toulouse và Carcassonne. Thế nhưng kết quả những cố gắng trên không bao nhiêu. Chính vì thế, Đức Giám mục thành Osmà, Diègue, và Đa Minh đưa ra một chương trình mục vụ mới theo mẫu gương cuộc sống khổ chế những người hoàn thiện. Họ phải chiếm lại lòng thiện cảm của đám đông. Từ đó, Đa Minh làm khai sinh ra tu viện Prouille dành cho các thiếu nữ trở lại đạo vào năm 1206 và dòng anh em thuyết giáo sau đó.

Cuối cùng Giáo hội Công giáo quyết định cuộc thập tự chinh chống lại dị giáo “Cathare” sau khi đặc sứ Giáo hoàng Pierre de

Castelnau bị bá tước thành Toulouse giết chết vào ngày 14 tháng 1 năm 1208. Từ đó người Cathare dần dần bị tiêu diệt tại Byzance, Đức, Aragon và bị giam hãm vào vùng Languedoc. Đức Giáo hoàng Innocent III kết án lạc giáo “Cathare” và vạ tuyệt thông ông Raymond VI thành Toulouse.

Phong trào “Cathare” phát triển đến nhiều vùng Âu châu, và tại miền nam nước Pháp còn được gọi nhóm người “Albigois”¹³². Cuộc chiến chống người “Albigois” được chính thức quyết định vào năm 1208 như nói trên. Ông Raymond VI sám hối, nhưng cuộc tàn sát người “Cathare” được tung ra dưới sự điều khiển của ông Simon de Montfort, một lãnh chúa vùng Ile de France, cùng với ông Louis VIII de France. Họ cũng chiếm một phần vùng đất Languedoc vào năm 1226.

3. Tòa Thẩm tra

Tòa thẩm tra dịch từ La Tinh “inquirere” để chỉ định một tiến trình mới tố tụng hình sự do Đức Giáo hoàng Innocent III ban hành năm 1206, và được Công đồng Latran lấy lại vào năm 1215. Tiến trình cho phép đưa ra vụ kiện chống lại một người nào đó bị cho có những hành vi lạc giáo. Từ đó “inquirere” mang ý nghĩa Tòa thẩm tra hay “tìm kiếm lạc giáo” do Đức Giáo hoàng Grêgôriô IX ban hành cho các Đức Giám mục vào năm 1231, và được đưa vào Giáo Luật.

Trong thời Cổ đại, việc chống lại lạc giáo và ly giáo cũng đã được thi hành bởi quyền hành chính trị và Giáo hội, như việc chống lạc giáo Đônatô hay Ariô. Dưới triều hoàng đế Théodose đến Justinien còn đưa ra một số pháp lý chống lại lạc giáo như đưa đi lưu đày, bỏ tù, tịch thu của cải. Đôi khi cũng kết án tử hành như lúc chống lạc giáo Manikêô, Êutikê với thuyết nhất tính...

¹³² Albigois còn gọi dị giáo Tân-Manikêô phát triển tại miền Nam nước Pháp vào thế kỷ thứ XII và XIII. Họ tự xưng “Cathares” (trong sạch). Họ hoàn toàn khác với nhóm Vaudois hay “những người nghèo thành Lyon” cũng phát triển mạnh tại miền Nam nước Pháp.

Đến thế kỷ thứ XI, khi Thiên Chúa giáo đang bành trướng cũng là lúc cuộc chiến chống lại lạc giáo xảy ra đẫm máu. Điều này xảy ra với sự tái xuất hiện thuyết Manikêô dưới danh nghĩa “Cathare”. Nhóm “Cathare” đầu tiên xuất hiện năm 1202 tại vùng Orléans, và bị vua Robert le Pieux lấy lại luật hoàng đế Dioclétien đưa nhóm lạc giáo lên giàn hỏa thiêu. Những nhóm lạc giáo “Cathare” lại xuất hiện tại nhiều nơi và phát triển mạnh tại miền nam nước Pháp. Tòa thẩm tra bắt đầu được thi hành bên Pháp, Đức, Hòa Lan, Tây Ban Nha và vùng Languedoc. Bên Ý còn chưa thực hành nhờ ảnh hưởng các tu sĩ dòng Phan Sinh. Tòa thẩm vấn được khai sinh vì lạc giáo “Cathare”, mang mục đích đánh tội và hủy diệt thân xác để cứu rỗi linh hồn. Tòa thẩm vấn chống chọi mọi hình thức lạc giáo và người Do Thái, và chỉ bị hủy bỏ vào năm 1832. Đức Giáo hoàng với quyền hành đã ra chiếu dụ năm 1224 nhục hình vào lửa, và năm 1244 thực hành việc tra tấn. Các tòa thẩm tra thay thế những tòa án giáo phận. Trình tự tố tụng theo luật chung đã làm dấy lên những chỉ điểm, tra tấn thân xác và lương tâm, kết án lên giàn hỏa thiêu và đã hủy diệt một số dân chúng.

❖ Lý do từ đâu để đưa ra Tòa Thẩm tra? Theo các nhà sử học, ý nghĩa Tòa Thẩm tra được lập nên có thể đến dưới ảnh hưởng Luật cũ của Ítraen rất nghiêm ngặt đối với những người thờ ngẫu tượng và những người phạm thượng lộng ngôn. Thánh Tôma Aquinô cũng đồng hóa người lạc giáo với kẻ lộng ngôn để biện bạch cho án tử hình dành cho người lạc giáo. Ngoài ảnh hưởng đến từ Luật cũ của người Do Thái, còn có ảnh hưởng những luật lệ đế quốc chống lại lạc giáo. Luật này được lấy lại vào thế kỷ thứ XII áp dụng vào Luật Giáo hội La Tinh. Với hai ảnh hưởng vừa nêu trên còn cần phải nói đến sự cuồng tín bình dân như nguồn gốc những cuộc bách hại lạc giáo đẫm máu tại nước Pháp vào đầu thế kỷ thứ XIII. Thế nhưng, có thể nói lý do căn bản Tòa Thẩm tra đến từ cấu trúc Thiên Chúa giáo thời trung cổ với một hệ thống trộn lẫn chính trị và tôn giáo coi sự hiệp nhất đức tin làm nền tảng. Các vua chúa nắm thế quyền, còn các Giám

mục và Đức Giáo hoàng nắm thần quyền nhưng cả hai bên đều cùng chung phục vụ cho một tiến trình.

❖ Tiến hành Tòa Thẩm tra trung cổ. Tài liệu về điểm này có rất nhiều, như những tài liệu Tòa Thẩm tra miền Languedoc, hoặc những cuốn sổ ghi của các Thẩm tra viên ví dụ cuốn “la practica Inquisitionis” của Bernard Gui làm thẩm tra viên ở thành Toulouse từ năm 1307-1323; hay cuốn “Directorium inquisitorum” của ông Nicolas Eymerich thẩm tra viên tại Aragon từ 1357-1376. Trong mỗi nước được chia ra một số quản hạt Thẩm tra như nước Pháp với quản hạt Toulouse, Carcassonne, Bắc Pháp, Bourgogne, Franche Comté, Provence và Dauphiné. Mỗi hạt đều có một người hay một nhóm người điều khiển. Những người này do Đức Giáo hoàng, hay Bề trên dòng Đa Minh và Phanxicô bổ nhiệm. Vì thế thẩm tra viên trở nên vị thẩm phán ủy quyền Tòa Thánh. Thẩm tra viên có một ban cố vấn, người phụ khuyết, viên thư lại và một nhóm viên chức hạ cấp làm những việc linh tinh...Tòa thẩm tra thường xảy ra trong một tu viện hay trong Tòa giám mục. Bên cạnh có một nhà tù hay một bức tường ngăn cách. Tất cả các vị quyền hành chính trị hay tôn giáo thể giúp đỡ cho Tòa Thẩm tra khi được yêu cầu.

❖ Tòa Thẩm tra làm những gì? Trước hết Thẩm tra viên có một bài giảng kêu gọi tất cả những ai thấy mình có lỗi phải đến để lãnh nhận tha thứ. Họ có được một tháng để suy nghĩ coi như “thời gian ân sủng”. Đến thời điểm người đó hay nhóm người đó tự động đến, hoặc bị bắt để đem đến. Kế tiếp đến phần “thẩm vấn”, và người bị kết án tự thú hay bị trưng ra những bằng chứng tội phạm. Trong phần này chắc chắn có việc tra tấn để nhận tội. Lúc ban đầu việc tra tấn do người giáo dân bình thường thực hành, nhưng từ năm 1262, một tự sắc Đức Giáo hoàng Urbain IV cho phép các Thẩm tra viên tra tấn. Sau phần thẩm vấn đến “bản án” do các Thẩm tra viên hoặc Đức giám mục đọc. Bình thường bản án cũng được hội ý qua ban cố vấn. Bản án được đọc trong thánh đường hay một nơi công cộng gồm: bài giảng, công bố ân

xá, lời thề hứa của chính quyền, đe dọa và tuyệt thông cho những ai chống lại Tòa thẩm tra, đọc sự trừng phạt và tha tội. Cuối cùng tuyên bố bản án, đi từ những tội nhẹ đến tội nặng. Vào thế kỷ thứ XIV, người bị kết án có quyền kháng án lên Đức Giáo hoàng. Giáo hội muốn tìm sự sám hối của hối nhân qua Tòa Thẩm tra đưa đến việc bỏ tù, mang hai hình Thánh giá màu vàng trước áo và sau lưng; nhưng đối với những người ly giáo và quyết chối bỏ bản án cuối cùng bị đưa tù chung thân hay lên giàn hỏa thiêu, và của cải hoàn toàn bị lấy hết.

Trong vấn đề này chắc chắn cũng có những lạm dụng như trường hợp xảy ra với thẩm tra viên Robert le Bougre thuộc dòng Đa Minh. Ông trở lại đạo Công giáo từ lạc giáo “Cathare” và làm thẩm tra viên trong vòng sáu năm từ 1233-1239 tại Charité sur Loire, đưa lên giàn hỏa thiêu 187 người. Cuối cùng ông bị Đức Giáo hoàng cắt chức và bị bỏ tù chung thân.

Tòa thẩm tra nghiêm nhặt và có phương pháp nên đã hữu hiệu trong việc ngăn chặn và loại bỏ hoàn toàn lạc giáo Cathare tại miền nam nước Pháp vào giữa thế kỷ thứ XIV. Ngoài ra cách thức Tòa Thẩm tra cũng có nhiều điểm bị lạm dụng quá đáng đưa đến những hậu quả khó được chấp nhận.

Vấn đề các nhóm ly giáo xuất hiện ở thế kỷ thứ XIII cho thấy trào cải cách do các đan sĩ chủ xướng không đụng đến hàng giáo sĩ. Các lạc giáo thành công vì người dân và ngay cả hàng giáo sĩ không thông suốt giáo lý Giáo hội. Việc cải cách do Đức Grêgôriô VII và các triều Giáo hoàng sau đó khởi xướng chưa hoàn toàn chạm đến mọi giáo sĩ. Từ khi thánh Bênađô de Clairvaux qua đời năm 1153 thì không còn ai khởi xướng thêm cải cách nào khác nữa; và công trình cải cách ở thế kỷ thứ XIII chỉ thật sự bắt đầu với các dòng hành khất.

B. THÁNH DOMINIQUE (ĐA MINH)¹³³ VÀ DÒNG ANH EM THUYẾT GIÁO

Bối cảnh cuối thế kỷ thứ XII và đầu thế kỷ thứ XIII gồm có những cuộc chiến tàn khốc giữa các quốc gia Âu châu, những nạn đói và những bệnh dịch. Ngoài ra nguy hiểm tinh thần đến từ lạc giáo Cathares tại vùng Languedoc, và tại nước Ý dưới nhiều hình thức đa dạng. Lạc giáo gây nguy hiểm cho trật tự xã hội cũng như lòng tin Kitô giáo. Thánh Đa Minh lớn lên trong bối cảnh đó.

➤ **Giáo dục trong Giáo hội:** Dominique de Guzman sinh tại Caleruega (miền Castille), giáo phận Osma khoảng năm 1170 trong một gia đình quý tộc. Ngài được cha mẹ khuyến khích làm giáo sĩ, bắt đầu học với một ông cậu làm cha chính địa phận. Đa Minh tiếp tục học tại trường Palencia và tỏ ra đam mê Kinh Thánh, lòng bác ái cho những người nghèo. Năm 1196, Đa Minh nhập vào đoàn kinh sĩ ở Osma và từ đó khởi đầu giai đoạn đầu trên con đường tiến tới sự nghiệp. Đoàn kinh sĩ Osama năng nổ và rất sùng đạo, và năm 1199, viện phụ Diègue d'Acébès đưa cuộc sống cộng đoàn vào đoàn kinh sĩ, và cũng dẫn nhập cho đoàn kinh sĩ cuộc sống chiêm niệm.

Viện phụ Diègue sau này lên làm Giám mục, một nhân vật quan trọng được biết đến trong triều đình vua xứ Castille. Ngài được triều đình trao phó nhiệm vụ lo cuộc hôn nhân cho thái tử và một cô gái thuộc hàng quý tộc miền bắc Âu. Diègue dẫn theo Đa Minh với nhiệm vụ ngoại giao và đưa cô gái về triều đình Castille.

➤ **Hai kinh nghiệm:** Từ năm 1201 đến 1206, Đa Minh theo Đức Giám mục, Diègue (Diego) hai lần làm công tác ngoại giao do vua Alphonse VIII thành Castille trao phó nơi xứ mang tên

¹³³ Đa Minh: 多米 phiên âm tên thánh Dominique, tổ phụ lập ra “Dòng Anh Em Thuyết Giáo”, viết tắt là O.P. Người Việt quen gọi Dòng Đa Minh. Đa Minh cũng được phiên âm ra tiếng Tàu nhưng đọc theo giọng Hán Việt. Người Tàu phiên âm tên thánh Dominique là 多米 [duōmǐ], Hán Việt đọc Đa Minh.

“Les Marches”. Đa Minh được bổ nhiệm làm phó viện phụ. Trong cuộc hành trình, hai người dừng chân tại miền Languedoc và thấy lạc giáo lan tràn dữ dội. Trong cuộc hành trình, họ khám phá dân ngoại “Kumans”, một sắc dân chuyên sống bằng nghề đánh thuê cho các vua chúa và không bao giờ được nghe rao giảng Tin mừng Chúa Kitô. Từ đó hai người ao ước đi truyền giáo cho dân Kumans nhưng Đức Giáo hoàng Innocent III (1198-1216) không chấp nhận lời xin. Đối với Đức Innocent III việc cấp bách làm sao ngăn chặn lạc giáo “Cathare” và rao giảng trong những vùng người dân bỏ đức tin Kitô giáo theo lạc giáo.

Năm 1206, trên đường về lại nguyên quán, họ lại gặp nhóm tu sĩ Xitô do Đức Giáo hoàng Innocent III gửi đi rao giảng chống lại người “Albigensis” tại tỉnh Montpellier (Pháp). Họ rao giảng bằng lời nói và việc làm theo mẫu gương các tông đồ: đi chân đất, không tiền bạc, và sống hành khất. Trong một thời gian cuộc truyền giáo được sự hỗ trợ của các viện phụ Xitô. Thế nhưng, công việc hoàn toàn thất bại sau khi Đức Giám mục qua đời và hai trong số những người trong sứ vụ cũng phá hủy sứ vụ vào ngay thời điểm bắt đầu cuộc thập tự chinh chống người “Albigensis”. Trước thất bại, Đức Giám mục Diègue liền khuyên họ như sau: *“Thưa anh em, anh em không nên tiến hành như thế, vì người lạc giáo tỏ vẻ đạo đức bề ngoài trước người dân thường, ví dụ giả dối tính đăm đăm của Tin mừng cũng như cái khắc khổ. Nếu như anh em trải ra nếp sống trái ngược, anh em kiến tạo ít nhưng phá hủy thì nhiều, và họ sẽ từ chối nhập vào (đức tin công giáo)”*¹³⁴.

Kinh nghiệm thất bại do va chạm giữa hai thế giới tôn giáo thời đó. Người Xitô thể hiện một thế giới tôn giáo cũ với đặc tính xã hội thôn quê; còn lời khuyên của Giám mục Diego thích hợp hơn cho một xã hội thành thị và thương mại.

Sau khi thất bại, các tu sĩ Xitô được triệu hồi về dòng. Diego và Đa Minh muốn thử nghiệm một lối làm khác bằng cách tìm trở về tinh thần truyền giáo như cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem

¹³⁴ André Vauchez, Dominique in Histoire des Saints, op.cit. tome 6, trang 114.

(Cv 2–4). Chương trình của Diego và Đa Minh không có gì mới lạ vì thật ra các đan sĩ và các kinh sĩ “Prémontré” đã thực hành trước đây. Bây giờ thể thức chỉ khác biệt ở cách rao giảng Lời Chúa trong khiêm nhường và sám hối trong lối sống hành khất trông chờ vào Đấng quan phòng.

❖ *Khai sinh dòng anh em thuyết giáo*: Năm 1207, Đức Giám mục Diego thành lập tu hội thuyết giáo ở Prouille, gần Fanjeaux (miền Aude, nước Pháp). Tu hội gồm những người lạc giáo Cathare trở lại và họ trở thành những đan sĩ với đời sống chiêm niệm. Đa Minh giữ phần linh hướng thiêng liêng. Kinh nghiệm cũng không kéo dài được bao lâu vì Đức Giám mục Diego qua đời trong năm đó. Đa Minh còn lại với vài người bạn và với sự hỗ trợ của tu viện Prouille vẫn tiếp tục đi rao giảng khắp miền cho đến năm 1215.

Đa Minh làm cha xứ Fanjeaux, một trong những cái nôi di giáo. Năm 1215, Đa Minh định cư tại Toulouse với sự chấp thuận của Đức Giám mục sở tại Foulque. Họ muốn tái lập lại sứ vụ những năm 1206-1207, và Đa Minh trở thành nhà thuyết giảng giáo phận cùng với một vài bạn đồng hành. Họ liên kết với nhau vào lời khấn làm khai sinh cuộc sống tu sĩ. Đức Giám mục cũng chuẩn nhận bản hiến pháp thành lập dòng anh em thuyết giáo. Dầu vậy, Đa Minh vẫn muốn có mối liên hệ với các phẩm trật tôn giáo nên sang Rôma xin phép Đức Giáo hoàng Innocent III. Thời đó, Công đồng Latran đã ra sắc lệnh không chuẩn nhận thêm một bộ luật dòng nào mới cả. Sau khi trở về lại thành Toulouse, Đa Minh liền soạn lại bộ luật dựa theo khuôn mẫu hiến pháp các kinh sĩ “Prémontré” mà ngài rất thấm nhuần. Đa Minh cũng tạm bỏ qua một vài điểm riêng tư áp ủ như cuộc sống khó nghèo tuyệt đối và tước vị viện phụ trong hội dòng. Dầu sao, Đa Minh cũng lấy lại phần lớn theo bộ Luật Augustinô và thiết lập một cộng đoàn các giáo sĩ tại nguyện đường Saint Romain. Một cộng đoàn mang nét độc đáo gồm các giáo sĩ và những nhà thuyết giáo. Từ đây bộ “*Consuetudines*” được biên soạn thành

qui luật cho anh em cộng đoàn Đa Minh. Họ được đào tạo đạo giáo, học hành và thực hành rao giảng kéo người dị giáo trở lại, xua đuổi những điều xấu, giảng dạy đức tin và ghi sâu vào lòng dân những phong tục lành thánh. Khi rao giảng lời chân lý Tin mừng, họ thực hành khó nghèo như Đa Minh đã khởi xướng từ năm 1206. Cuối cùng bộ luật được Đức Giáo hoàng Honorius III (không rõ năm sinh, 1216-1227) phê chuẩn ngày 22 tháng 12 năm 1216 với danh xưng chính thức “*Ordo praedicatorum*”.

Trong cuộc nổi dậy vào mùa hè 1217 tại Toulouse, Đa Minh tán mác anh em đi khắp nơi. Những nhà thuyết giảng Toulouse trở nên một dòng phổ quát với hai điểm trụ: viện đại học Bologne và Paris với những tu viện chính được khai mở. Năm 1218, Đa Minh rời vùng Languedoc và gửi anh em đến định cư trong các thành phố lớn như Paris, Cologne (Đức), Viterbe và Rôma nơi đặt trụ sở trung ương của dòng. Những thành phố kể trên đều nổi tiếng với các viện đại học và Đa Minh gửi anh em vào học ở đó, và rồi cũng từ những nơi ấy đón nhận người nhập dòng đến từ giai cấp tri thức. Vì thế dòng Đa minh có rất nhiều anh em tu sĩ giỏi và nổi tiếng.

Năm 1220, dịp họp công nghị tại Bologne, Đa Minh và anh em thuyết giáo định nghĩa một số luật gom lại dưới danh từ “Hiến pháp Đa minh”. Thật ra, đúng hơn một số tập quán chứ không phải một bộ luật mới. Những điểm nổi bật như sau:

- Đức khó nghèo và cuộc sống hành khất được nhìn nhận, vì vậy Đa minh thuộc dòng khất thực.
- Phụng vụ giảm bớt. Việc hát Thánh vịnh không được chậm quá có thể làm phương hại đến việc học hành.
- Tịnh cốc, tiết dục và thính lặng nghiêm khắc hơn.
- Chứng tá bằng lời nói gắn liền với hành động.

Thiếu sót trong việc tuân giữ quy luật không phải một tội nhưng một lỗi lầm nên chỉ bắt buộc phải sám hối.

Những điều ghi trên không phải quy tắc tuyệt đối nhưng có thể thay đổi bởi tổng công nghị hằng năm và cho mọi anh em quyền phát biểu ý kiến. Cách thức kết hiệp sự tập trung và dân chủ, vì thế một điểm nhỏ của bản luật liên quan đến mọi người phải được tranh luận và chuẩn nhận bởi mọi người mới được thi hành¹³⁵.

Một cách nào đó, có thể nói dòng anh em thuyết giáo không phải một khám phá mới lạ độc đáo, vì họ lựa chọn sống theo luật Augustinô. Hình thức trợ sĩ cũng đã thấy trong truyền thống từ dòng Xitô hay dòng kinh sĩ Prémontré, và các trợ sĩ phụ giúp hàng giáo sĩ trên mọi phương diện.

Đa Minh qua đời ngày 6/8/1221 tại tu viện thánh Nicolas des Vignes ở thành Bologne. Dòng tu được chia ra thành những tỉnh dòng nhỏ bao gồm một cơ cấu giống như Đa Minh thành lập thuở ban đầu. Quyền hành tỉnh dòng thuộc tổng công nghị gồm các tu sĩ đại diện các tu viện. Vị giám tỉnh mang trách nhiệm thực hành mọi nghị quyết của công nghị. Thể thức dù chưa hoàn toàn dân chủ theo nghĩa ngày hôm nay nhưng là một hệ thống tản quyền rất lớn¹³⁶.

Mặc dù xuất thân từ hàng kinh sĩ, nhưng cũng nuôi ước mơ trở thành nhà giảng thuyết cho dân nghèo. Khi tới miền Nam nước Pháp để truyền giáo, Đa Minh hiểu ngay rằng muốn đánh bại lạc giáo Albigeois và đưa dân trở về với chính đạo, cần phải làm một tông đồ nghèo. Đa Minh thi hành chính sách đi bộ, không mang tiền bạc, ăn xin từng nhà và khổ chế bản thân. Sau mười năm truyền giáo trong nghèo khó, ngài đã rút được kinh nghiệm quý báu với tâm hồn sung sướng, nhẹ nhàng và đạt được thành công. Vì thế mục đích dòng đem đạo lý cũng cố đức tin

¹³⁵ André Vauchez, Dominique in *Histoire des Saints*. Ibid, trang 120-121.

¹³⁶ Dòng Đa Minh phát triển rất nhanh tại Âu châu. Nhiều tu sĩ tên tuổi về mặt trí thức và tu đức như thánh Thomas d'Aquin (1225-1274), Albert le Grand, Fra Angelico, Eckhart, Lacordaire v.v... Cha Lacordaire tái lập dòng Đa Minh tại Pháp ở thế kỷ thứ XIX sau thời cách mạng Pháp. Xem André Vauchez, *Saint Dominique, le mal aimé* in *Moines et Religieux au Moyen âge*, trang 268-269.

các tín hữu trước những thuyết giáo sai lạc. Họ đi truyền giáo từ thành này sang thành nọ, chiêm niệm và loan báo rao giảng những điều mình đã chiêm niệm cho tha nhân (*contemplare et contemplata aliis tradere*). Châm ngôn dòng Thuyết giáo, kết hiệp một cách hài hòa hai nếp sống: chiêm niệm và hoạt động trong sứ vụ của mình. Thánh Đa Minh đã mang lại một điểm mới mẻ cho nếp sống đời tu ở thế kỷ XIII, vì trước đó dòng tu hướng hẳn về đời sống chiêm niệm.

❖ **Khai sinh Nữ Đan sĩ Đa Minh.** Khi Đa Minh rao giảng tại vùng Languedoc đã giúp cho nhiều thiếu nữ thoát khỏi dị giáo, và Đức giám mục Osma đưa các cô gái về sống tại tu viện Prouille. Đa minh cũng giúp cho việc thành lập được coi như có trước khi dòng anh em thuyết giáo được sáng lập. Các nữ đan sĩ có cuộc sống nghiêm nhặt giống như những cộng đoàn “hoàn thiện” theo dị giáo Cathares nơi họ xuất phát ra.

Sau này, khi đi giảng thuyết, Đa Minh cũng để ý thành lập những tu viện nữ tu chiêm niệm sống cùng lý tưởng với anh em thuyết giáo. Năm 1215 Đa Minh mở một nhà tại thành Toulouse cho những cô gái nghèo hoán cải. Năm 1218, Đa Minh trao áo dòng cho một nhóm nữ tu Tây Ban Nha tại thành Madrid. Tại Rôma, Đức Giáo hoàng Honorius III trao cho Đa Minh quy tụ các nữ đan sĩ tại thành Rôma đang sống tản mác trong thành phố, và đưa họ về sống thành cộng đoàn trong tu viện Saint Sixte. Tu viện thánh Agnès thành Bologna do Jourdan de Saxe, người kế nhiệm Đa Minh trong cương vị tổng quyền, lập nên năm 1223. Các nữ đan sĩ Đa Minh mang cuộc sống kinh nguyện thịnh lặng hiệp vào công tác rao giảng của anh em thuyết giáo.

❖ **Nữ tu Đa Minh.** Thánh Đa Minh không thành lập ra dòng nữ tu Đa Minh hay dòng Ba Đa Minh dành cho các giáo dân. Nhưng giống như các dòng tu ra đời trước đây, dòng Đa Minh cũng có một số anh chị em giáo dân ao ước sống lý tưởng linh đạo và cuộc sống dòng. Các nhóm giáo dân sám hối quy tụ lại thành những “huynh đoàn” rộ nở tại Ý vào thế kỷ thứ XIII, và

họ xin các cha Đa Minh hướng dẫn về mặt thiêng liêng. Vào năm 1285, cha Tổng quyền Munio de Zamora yêu cầu các hối nhân da đen về quy tụ về mặt pháp lý dưới quyền Hội dòng và anh em thuyết giáo làm linh hướng cho các huynh đoàn: “Trong Thiên Chúa, họ là những người con đặc biệt của thánh Đa Minh”. Từ đó các giáo dân tụ họp lại thành những huynh đoàn dưới quyền pháp lý anh em thuyết giáo. Một số huynh đoàn mang cuộc sống chung với một bộ luật riêng biệt và trở thành Dòng Ba. Một trong những huynh đoàn dòng ba nổi tiếng như nhóm “*mantellate*” ở thành Sienna với khuôn mặt nhà huyền bí Catherine Benincasa thường gọi Catherine thành Sienna. Sau này các dòng nữ tu Đa Minh ra đời từ các nhóm dòng Ba và hoạt động trong lãnh vực bác ái và giáo dục.

C. THÁNH FRANÇOIS (PHANXICÔ HAY PHAN SINH)¹³⁷ VÀ ANH EM HÈN MỌN (1182 - 1226)

Thánh Đa minh và thánh Phanxicô sống cùng thời. Điều khác biệt giữa hai người: Đa minh thuộc hàng giáo sĩ còn Phanxicô thuộc thành phần giáo dân. Khuôn mặt thánh Phanxicô ở thế kỷ thứ XIII đánh dấu cuộc đoạn tuyệt, vì đi từ linh đạo đan tu đến linh đạo giáo dân.

➤ *Ước muốn làm kỵ sĩ*: Francesco Bernadone sinh năm 1182 tại thành Assise, thuộc vùng Umbrie, nước Ý. Thành Assise xây trên triền ngọn đồi Subiaco, nhìn xuống vùng đồng bằng chung quanh với những con sông chảy về hướng Tibre. Khi Phanxicô sinh ra, thành Assise có khoảng 2000 dân cư. Thành Assise sung túc về nghề buôn bán và giai cấp xã hội tư sản giữ một chỗ đứng quan trọng. Cha là ông Pierre (Phêrô) de Bernadone làm nghề buôn nệm giàu có, một gia đình tiêu biểu cho giới tư sản trong thành phố. Lúc còn trẻ, Phanxicô dùng tiền gia đình ăn chơi với

¹³⁷ Phan Sinh phiên âm từ tiếng Pháp “Franciscain”. Từ này đến từ tên thánh Francisco có nghĩa đệ tử thánh Francisco hay các thầy tu dòng “Franciscains”. Người Việt phiên âm tên Francisco là Phanxicô và từ Franciscain thành Phan Sinh. Xem André Vauchez, François d’Assise: entre histoire et mémoire, Paris, Fayard, 2010.

đám bạn bè. Anh thích ca hát và thích những bài thơ trữ tình, một lối sống du nhập từ Pháp vào Ý và được giới trẻ ham mê bắt chước. Phanxicô thích cái đẹp và quý phái của những tâm tình, và bị “lý tưởng cuộc sống các kỵ sỹ” lôi kéo.

Vào khoảng 20 tuổi, Phanxicô muốn đi vào binh sĩ. Dịp ấy, thành Assise đang lâm chiến với thành Pérouse lân cận và trở thành cơ hội giúp Phanxicô toại nguyện ước mơ. Dân thành Assise thua trận và Phanxicô bị bắt làm tù binh bên Pérouse hơn một năm trời. Sau khi được giải thoát, Phanxicô lại lên đường đi đánh trận dưới miền nam nước Ý. Khi vừa đến thành Spolète, anh bị sốt và không thể tiếp tục cuộc hành trình được nữa. Trên đường trở về, Phanxicô bán đi mọi áo quần, bán luôn binh khí và con ngựa. Hành vi trút bỏ đánh dấu kết thúc một giấc mơ vinh quang.

Về lại Assise, dù đám bạn cho Phanxicô tước hiệu “vua đám trẻ thành phố”, nhưng các cuộc lễ vui không còn làm cho Phanxicô thích thú. Lúc này Phanxicô thường lấy thói quen lánh xa vào thiên nhiên chiêm niệm.

➤ **Đoạn tuyệt:** Một hôm kia, Phanxicô vào một ngôi nguyện đường cũ kỹ kính thánh Damien. Trong lúc nguyện gẫm, Phanxicô nghe thấy tiếng Đức Giêsu như đang nói với chính mình: “Phanxicô, hãy sửa lại nhà cha đang nghiêng ngả điêu tàn!”. Bước ra khỏi nguyện đường, lòng còn đang xôn xao Phanxicô lại gặp vị linh mục già đang chăm sóc ngôi nguyện đường thánh Damien.

Phanxicô về cửa hàng của bố, lấy nệm và mang qua bán ở thành kế cận, rồi lấy số tiền đó đem tặng cho vị linh mục già lo việc ở Saint Damien. Khi hay tin trên ông bố liền nổi giận, và đi đến Saint Damien dùng vũ lực bắt Phanxicô trở về nhà, nhưng anh trốn trong một hang đá gần đó cả tháng trời. Sau đó, Phanxicô trở về nhà xin lỗi bố trước mọi người. Ông Pierre Bernadone liền bắt giam đứa con trong nhà không cho đi ra ngoài. Khi ông phải đi buôn bán xa, bà mẹ liền mở cửa giải thoát

Phanxicô ra, và Phanxicô liền trở về sống tại Saint Damien. Lúc trở về, Phêrô Bernadone biết Phanxicô đã bỏ trốn đi, ông liền đầu đơn kiện xin truất quyền thừa tự và trục xuất khỏi địa phương trước hội đồng công xã. Dù chấp nhận đơn kiện nhưng hội đồng công xã không kết án Phanxicô vì họ cho rằng anh không thuộc dưới thẩm quyền của họ. Ông Bernadone liền kiện lên toà Giám mục, và Đức tổng Giám mục đòi Phanxicô ra hầu toà. Hôm ra toà án địa phận trước nhà thờ chính toà Sainte Marie majeure, và trước Đức Giám mục, Phanxicô trao trả lại mọi của cải. Với hành vi thật ngoan mục, Phanxicô cởi hết quần áo trao trả lại cho bố và nói: *“Từ trước đến nay, con vẫn gọi ông là cha ở trần thế; nhưng từ nay tôi có thể nói với sự bảo đảm Lạy Cha chúng con ở trên trời, vì nơi Người mà con trao gửi kho tàng và cả đức tin của con”*.

Tức thì, Đức Giám mục lấy áo choàng cho Phanxicô che thân. Hành động biểu hiện che chở của Giáo hội. Sau khi trả lại mọi của cải, Phanxicô lên đường khát thực với tấm lòng tự do.

➤ **Những công trình đầu tiên:** Vài tháng sau, Phanxicô trở về Saint Damien ra công tu sửa lại ngôi nguyện đường, cùng lúc sửa lại một nguyện đường nhỏ khác bị bỏ rơi trong rừng thường gọi “Portioncule”.

Hôm 24 tháng 2 năm 1208 dịp lễ thánh Mathias, khi dự thánh lễ, Phanxicô nghe Lời Chúa Kitô nói với các môn đệ và nhận như lời Chúa nói với chính mình: *“Các con hãy đi rao giảng khắp mọi nơi Nước Trời gần kề, đừng mang theo vàng, bạc...”*. Phanxicô liền bỏ gậy gộc, giày dép và chỉ giữ chiếc áo nâu thắt bằng một sợi giây tầm thường. Ngài đi chân đất và bắt đầu rao giảng sám hối tại thành Assise nhưng không mấy thành công. Phanxicô không nản lòng và tiếp tục lên đường đến các nơi khác, rồi từ đó một vài người bạn bắt đầu đến xin nhập bọn như Léon, Ange, Rufin... Vào mùa đông 1209-1210, họ gồm tất cả mười hai người và tụ họp lại tại “Portioncule” để kiểm điểm: nhóm bị người dân coi như những kẻ khùng, và bị xua đuổi khắp mọi nơi. Cuối cùng Phanxicô quyết định đi Rôma để xin Giáo quyền chuẩn nhận.

Phanxicô khởi thảo một bộ luật ngăn cố định những đường hướng lớn cho cuộc đời anh em và đi Rôma với những bạn đồng hành đầu tiên xin Đức Giáo hoàng Innocent III phê chuẩn. Đức Innocent III trước đây làm đan sĩ Biển Đức, và với ngài sự thánh thiện không thể nào tách rời trật tự với bình an. Khi Phanxicô trình lên Đức Innocent III bản luật thì vị giáo chủ chấp nhận xem với lòng đầy nghi ngờ. Đức Innocent III thấy lối sống của Phanxicô và anh em không mấy bình thường như các tu sĩ trong thời đó. Họ không có gì cả, chỉ sống lao động tay chân và khát thực. Tuy nhiên trong một giấc mộng, ngài thấy Phanxicô đang nâng đỡ Vương cung thánh đường Latran, thánh đường mẹ của tất cả mọi thánh đường khác trên thế giới. Đức Innocent III liền cho phép Phanxicô và anh em quyền đi rao giảng và mang tên “*anh em hèn mọn*”. Khi được phép toà thánh, Phanxicô và anh em về sống ở Rivo Torto gần thành Assise. Từ đó họ phát triển đi khắp miền Trung nước Ý và thu nhận rất nhiều anh em khác.

➤ **Thập tự chinh:** Năm 1212, nổi lên phong trào thập tự chinh lôi kéo rất nhiều người đi đến Đất Thánh. Phanxicô và mấy bạn đồng hành cũng tham gia. Thuyền chở đoàn thập tự chinh chìm tại bờ biển Dalmatie. Chuyển đi chầm dứt, nhưng hai năm sau Phanxicô lại lên đường sang Maroc để rao giảng Tin mừng cho người “Sarrasins”, nhưng cũng phải dừng chân tại Tây Ban Nha vì bệnh. Đến năm 1219, Phanxicô mới đến được Ai Cập để hoàn thành ước mơ rao giảng Tin mừng cho lương dân và được chết tử vì đạo. Phanxicô chứng kiến cuộc chiến đẫm máu của đoàn Thập tự chinh khi vây chiếm thành Dalmiette. Phanxicô đi gặp vua Hồi (Sultan) tìm đường hòa giải nhưng cũng không thành công, và Phanxicô cay đắng trở về Ý.

➤ **Những Khủng hoảng một dòng tu mới khai sinh:** Trong cùng thời gian số anh em tu sĩ tăng thêm lên, và Công đồng Latran IV vào năm 1215 bắt buộc Phanxicô phải cấu trúc lại cơ chế cho hội dòng. Khi Phanxicô đang ở bên Ai Cập, một khủng hoảng xảy ra: một số anh em thực hành việc khát thực quá đáng

và không cần làm việc tay chân; nhóm khác lại muốn xây dựng những thánh đường nguy nga, học hành cao để trở thành những nhà thần học. Sau khi ở Ai Cập về, Phanxicô đuổi tất cả những anh em đang học tại thành Bologne.

Tình hình căng thẳng, Đức Giáo hoàng liền bổ nhiệm Hồng Y Hugolin làm đứng bảo trợ. Phanxicô vẫn giữ chức vụ thủ lãnh tinh thần hội dòng, nhưng cấu trúc dòng trao lại cho thầy Êli. Phanxicô thấy công trình như mình ao ước dần dần sai hướng vì nhu cầu cần thiết cho cuộc sống chung với số tu sĩ mỗi ngày một tăng. Họ không còn như những bạn đồng hành thuở ban đầu nhưng trở thành thật sự một hội dòng tương đối hóa lý tưởng khó nghèo.

Một Luật mới được ban hành và Phanxicô chấp nhận với cái chết trong lòng. Một giai đoạn cám dỗ lớn trong đời Phanxicô, nhưng sợ bất trung với những gì Thiên Chúa chờ đợi nơi mình. Dần dà Phanxicô tìm lại được bình an tâm hồn, và sửa soạn đi về cái chết.

➤ **Huyền nhiệm Chúa Kitô đóng đinh:** Phanxicô tìm về sống ẩn tu trên núi với ba người bạn đồng hành đầu tiên: Léon, Ange và Rufin. Một ngày trong tháng 9 năm 1224, Phanxicô thị kiến: một khuôn mặt người có sáu cánh như thiên thần Séraphin trong thị kiến ngôn sứ Isaia, hai cánh tay rộng mở và bị đóng trên thập giá. Từ đó, Phanxicô thấy những lỗ máu trên bàn tay và bàn chân và một vết thương bên cạnh sườn. Phanxicô được tham dự vào mầu nhiệm Chúa Kitô đóng đinh làm cho ngài hoang mang nhưng tràn ngập niềm vui. Phanxicô giấu những dấu đánh bằng cách băng bó tay chân.

Phanxicô muốn tiếp tục đi rao giảng, nhưng bệnh tật ngày càng trầm trọng, và hầu như đui mù và đau đầu khủng khiếp. Anh em cố gắng chạy chữa nhưng vô phương. Ngày 3/10/1226, anh em mang Phanxicô về “Portioncule”, và sau khi đọc bài

Thương Khó tất cả cùng hát Thánh Thi Mặt Trời do Phanxicô biên soạn. Thánh nhân ra đi khi vừa tròn 46 tuổi¹³⁸.

➤ **Bộ Luật Phanxicô:** Vào dịp công nghị 12/5/1217, anh em hèn mọn quyết định ra đi rao giảng khắp Âu châu và chấp nhận đưa ra những điểm mới cấu trúc lại dòng. Bộ luật thực sự đúng nghĩa chỉ được hình thành vào năm 1221; riêng lần này, công nghị không chấp nhận bộ luật do Phanxicô soạn vì quá dài, quá trữ tình, quá huyền nhiệm và không chính xác. Họ đề nghị Phanxicô soạn lại một bản khác. Thật thế, bản văn đề nghị năm 1217 là một áng văn chương chứa đựng một số bài thơ rất hay và một số bài văn khác thấy rõ gọi hứng cho đời sống thiêng liêng.

Bộ luật viết năm 1223 được Đức Giáo hoàng Honorius III chính thức chuẩn nhận ngày 29/11 qua sắc chỉ “*Solet Annuere*” và từ đó anh em hèn mọn nhận như bộ luật cuối cùng. Năm 1226, trước khi qua đời. Thánh Phanxicô viết chúc thư tóm tắt lại tư tưởng và lý tưởng. Đây có lẽ là văn bản hay nhất cảm động nhất đối với những bản văn liên quan đến đời sống tu sĩ từ thế kỷ thứ V cho đến ngày hôm nay¹³⁹.

Khi đọc lại những văn bản về luật cũng như chúc thư do thánh Phanxicô để lại, có 3 điểm chính cần nêu lên:

- Tình huynh đệ đặt trọng tâm vào một số mục tiêu như có cùng lối sống để đi đến hiệp thông huynh đệ: *“Các anh em, dù họ ở đâu, dù gặp gỡ ở chỗ nào, cũng phải tỏ ra như cùng gia đình. Với tất cả lòng tin tưởng, họ cho nhau biết những điều cần thiết: Vì nếu như một bà mẹ nuôi và thương yêu con mình theo xác thịt, thì với bao nhiêu trù mến mỗi anh em cần phải thương yêu và nuôi dưỡng anh em mình*

¹³⁸ Ngày nay Gia đình Phanxicô chia ra thành bốn nhánh độc lập. Tất cả đều thừa hưởng gia tài linh đạo đến từ Phanxicô: 1) Dòng Anh em hèn mọn Phanxicô; 2) Dòng Anh em hèn mọn Capucins ra đời vào thế kỷ thứ XVI; 3) Dòng Tiểu đệ thánh Phanxicô, gìn giữ Vương cung thánh đường Assise nơi có mộ thánh Phanxicô; 4) Dòng Ba Phanxicô gồm giáo dân nam nữ, độc thân hay có gia đình sống lý tưởng Phanxicô; 5) Dòng thánh Clara sống đời chiêm niệm thực hành khó nghèo theo thánh Clara.

¹³⁹ Jean Claude Guy, op.cit. trang 88.

theo tinh thần. Nếu như một anh em ngã bệnh, những anh em khác cần săn sóc người đó như chính họ muốn được săn sóc”.

- Tin mừng là tất cả. Anh em được mời gọi tuân giữ Tin mừng. Bản luật năm 1223 bắt đầu như sau: *“Luật anh em hèn mọn gồm gìn giữ Tin mừng Thiên Chúa chúng ta là Chúa Giêsu Kitô. Họ sống vâng lời, không có gì riêng tư, và sống khiết tịnh”.*

- Kêu gọi theo gương sống khiêm nhường và khó nghèo Chúa Kitô: *“Đây là cái lớn lao của bậc khó nghèo cao trọng nhất: Nó gây dựng anh em thân mến thành những kẻ thừa kế và những vị vua Nước Trời. Nó làm cho anh em nghèo khó của cải trần thế nhưng giàu sang nhân đức. Xin cho đó là số phận anh em để dẫn dắt trong phần đất những kẻ sống”.*

Với ba ý chính đề ra trên cũng thấy xuất hiện rõ ràng lần đầu tiên một văn bản ghi về ba lời khấn Vâng lời, khó nghèo hay *“không có gì là của riêng”* và khiết tịnh. Điều này đánh dấu ý chí cắt đứt với truyền thống đan tu, và đi vào dân thân toàn diện con người cho Thiên Chúa. Cái đặc điểm nơi anh em hèn mọn nằm trong ý thánh Phanxicô muốn kết hiệp trong hội đồng dòng Giáo sĩ và giáo dân ngang hàng với nhau.

Thánh Phanxicô như tấm gương phản chiếu đức khiêm nhường và khó nghèo Chúa Giêsu. Ngài bị cuốn hút bởi Chúa Kitô nghèo và muốn chia sẻ cái kinh nghiệm có một không hai ấy cho mọi người, vì nó đã làm đảo lộn cuộc đời và dẫn ngài tới chỗ lột xác. Ngài đã xuất hiện đúng lúc Giáo hội đang bị tiền tài mê hoặc, đến nỗi nảy sinh biết bao tai hại cho đời sống thiêng liêng. Ngài muốn tôn thờ sự nghèo khó Chúa Kitô như Bà Chúa, để nhờ Bà Chúa làm cho Giáo hội ngày trở nên giống Đấng đã sống nghèo khó vì phần rỗi nhân loại (2Cr 8,9). Ngài đi loan giảng Tin mừng giữa đám người nghèo. Với một đời sống hoàn toàn thoát tục muốn nói lên sự phó thác tuyệt đối nơi Thiên Chúa, đồng thời tạo điều kiện gần gũi với những người xấu số nhất. Ngài đã thừa hưởng một di sản đặc biệt do các nhà ẩn sĩ miền đồi núi nước Ý để lại. Đó là tình yêu Thiên Chúa trong thiên nhiên, tình

yêu Chúa Kitô, Anh Trưởng các tạo vật. Chính thánh nhân đi tìm và yêu mến Chúa Kitô khi cất tiếng loan giảng cho chim trời cá biển, khi cải hóa con chó sói thành Gubbio, hoặc sống trầm lặng trong bụi rậm trên núi Alverno. Phanxicô con người hòa bình: gieo rắc bình an giữa mọi người và nhân danh tạo vật hát lên lời ngợi ca bất tận.

Hai dòng khất thực Phanxicô và Đa Minh thành công nhanh chóng nơi chốn đô thị. Một lối sống cộng đoàn với trạng thái tình thân hữu giữa anh em, đánh dấu ở cái khó nghèo trở về với Tin mừng. Các dòng khất thực đòi hỏi một cuộc sống Tin mừng triệt để, phản kháng xã hội và Giáo hội. Các dòng hành khất khởi xướng cải cách ngay trong lòng Giáo hội và gắn bó mật thiết vào đức Vâng lời nơi quyền hành Đức Giáo hoàng.

Từ đó sống Tin mừng triệt để nơi đô thị phát huy mạnh mẽ. Quyền bính cũng xâm lấn vào sự phát triển hội dòng làm nảy sinh dần sự căng thẳng giữa những tu sĩ muốn sống nhiệm nhặt và anh em thường, giữa những người luôn luôn giữ nhật cuộc sống khó nghèo và những người làm mục vụ kéo theo sở hữu những tu viện cố định. Cái mới do các hội dòng khất thực đem lại cho lịch sử đòi tu ở chỗ họ mang đòi tu xích gần lại thế giới đặc trưng bằng chiều kích tông đồ.

D. “DÒNG THÁNH CLARA” (ORDO SANCTAE CLARAE)

Vào năm 1212, sau khi nghe Phanxicô giảng dạy dịp mùa chay ở Saint Rufin, cô Claire (Clara) Affreduccio di Favarone (1193-1253), thuộc hàng quý tộc đã bỏ nhà trốn đi với một cô bạn hôm Chúa nhật lễ Lá, ngày 28 tháng 3 năm 1212. Clara lúc đó được 18 tuổi, và đã bỏ trốn khỏi nhà đến tìm nhóm Phanxicô ở Sainte Marie de la Portioncule.

Clara sinh năm 1193 và được mẹ là một người đàn bà đạo đức đặt tên. Clara đến từ một gia đình quý tộc thành Assise. Bố mẹ tên Favarone di Offreduccio và Ortolona có một căn nhà ngay địa điểm quan trọng trong thành phố, và nơi đó chỉ dành

cho những gia đình danh giá cư ngụ. Khi bà mẹ mang thai Clara nghe được một tiếng nói: “người sẽ sinh hạ một ánh sáng chiếu rọi rực rỡ thế giới”. Clara có một tương lai sáng rực, và được học hành kỹ lưỡng dành cho con cái nhà quý tộc. Cô biết đọc và biết viết tiếng La Tinh và được huấn luyện kỹ càng về đạo đức và thiêng liêng. Khi còn trẻ, Clara vẫn thường đi giúp đỡ những người nghèo và rất thích chiêm niệm. Clara mang đúng hình ảnh một thiếu nữ xinh đẹp và hoàn hảo, vì thế đã có rất nhiều người xin dạm cưới.

Thế nhưng Clara đã theo đường hướng lý tưởng Phanxicô, và cô cũng hiểu những khó khăn đến từ gia đình nếu cô nhất quyết ra đi. Từ những năm 1206-1212, Clara bị đánh động bởi cái khó nghèo do Phanxicô lựa chọn. Sự trở lại đầy kịch tính của Phanxicô cũng lôi cuốn Clara, vì thấy cuộc đời Phanxicô đúng như lời Tin mừng.

➤ **Cuộc nhận áo hi hũu:** Và đêm tháng 3 năm 1212 vào ngày Lễ Lá, Clara đã quyết định trốn gia đình để ra đi. Clara, một cô gái có học thức và biết rõ ràng sự lựa chọn của mình. Khi quyết định trốn thoát gia đình, Clara muốn cắt đứt liên lạc với gia đình và loại bỏ cuộc sống gia đình mà gia đình đã lựa chọn cho cô. Clara dành cho Phanxicô sự tôn trọng và sự khâm phục không giới hạn, và cô nhất quyết lựa chọn đời tận hiến được đánh dấu theo những nguyên tắc Phanxicô. Clara trốn thoát gia đình với một cô bạn gái và tìm đến ngôi thánh đường nhỏ ở cánh đồng Assise mang tên “Sainte Marie de la Portioncule”. Tại đây, Clara được anh em tiếp đón vì họ đang cầu nguyện chung quanh bàn thờ nên Clara nhận được lời chúc dành cho các Trinh Nữ. Phanxicô đã cắt mái tóc vàng óng của cô, và trao cho cô chiếc áo choàng, sợi dây và đôi dép như dấu chỉ tận hiến cho Thiên Chúa. Clara khấn giữ khiết tịnh, giữ luật Tin mừng và Vâng lời với Phanxicô. Cuối cùng Clara nhận được chiếc “voan” che đầu và trở thành “hiên thê Chúa Giêsu Kitô”. Gia đình không chấp nhận

sự ra đi của Clara, và họ đã nhiều lần tổ chức tìm bắt đưa Clara về lại với gia đình, nhưng tất cả các cuộc bắt cóc trên đều thất bại.

Sau đó Phanxicô gửi Clara vào tạm trú trong một tu viện nữ Biển Đức “Saint Paul de Bastia” cách Assise 6km. Clara ở lại đây vài ngày, và sau về ở thánh đường “San Angelo di Panzo”, và có một người em tên Agnès đến ở cùng. Gần giáo đường trên triền đồi Assise của núi Subasio còn có một nhóm phụ nữ sinh sống, có thể thuộc nhóm “Bê ganh”.

➤ **Cuộc sống tại Saint Damien:** Ít lâu sau, theo lời khuyên Phanxicô, hai chị em Clara rời San Angelo di Panzo đến sống tại ngôi nhà thờ nhỏ vừa được anh em Phanxicô tu sửa mang tên Saint Damien. Tại đây một số các cô khác đến theo chân sống lý tưởng Clara như Béatrice (một người em khác của Clara), bà mẹ Ortolana, và những người giúp việc trong nhà như Bona và Pacifia... Phanxicô viết cho họ một “hình thức sống” và sau này đã được đề vào ngay trung tâm bản Luật. Chị em Clara được phép Đức Giám mục Guido lập nên tu viện kín tại Saint Damien lấy tên “Những bà khó nghèo”. Dưới sự hướng dẫn Phanxicô, Clara được đặt lên làm viện trưởng năm 1215. Lúc đó Clara vừa được 22 tuổi. Cộng đoàn mang đời sống khó nghèo và cầu nguyện, và được sự giúp đỡ thiêng liêng của anh em Phanxicô. Cuộc sống tại Saint Damien mang hình thức ẩn dật và tĩnh lặng, một cuộc sống đơn sơ và cởi mở giúp gỡ gỡ Thiên Chúa. Thánh đường Saint Damien nằm ngoài thành Assise coi như một nơi gần với những người bị ruồng bỏ, và chị em Clara sống gần gũi với những kẻ nghèo hèn, những khách qua đường, những kẻ không nơi nương tựa, và cũng gần đó còn có những kẻ phung cùi. Nằm ngoài thành Assise nên tu viện Saint Damien cũng bị bất an, nhưng họ vẫn lựa chọn để sống tại đó. Các chị Clara làm vườn tược, giặt giũ áo quần... và muốn trở thành bạn hữu cho tất cả mọi người.

Một câu hỏi đeo đuổi Clara cho đến chết, và đã nhiều lần Clara viết thư cho Đức Giáo hoàng muốn được ưu tiên sống thật

khó nghèo. Điều này không những cho từng cá nhân nhưng cho toàn thể cộng đoàn, và họ không có quyền nhận sở hữu ruộng đất. Đức Giáo hoàng Innocent III chấp nhận cho họ tuyệt đối từ bỏ vào sự Quan phòng của Thiên Chúa, nhất là về phương diện lương thực và áo quần.

➤ **Luật thánh Clara:** Khi Phanxicô qua đời, Clara vẫn tiếp tục tranh đấu để giữ quyền ưu tiên này. Công đồng Latran IV (1215) ra quyết định không chuẩn nhận thêm bộ Luật mới nữa, nên các Đức Giáo hoàng Grêgôriô IX (1218), Innocent IV (1247) chuẩn nhận cho chị em Clara một Bộ Luật đi ngược lại ý muốn sống khó nghèo của họ, và Bộ Luật được dựa theo Luật Biển Đức.

Clara đành viết bộ Luật của mình vào những năm 1247-1253¹⁴⁰. Một bộ Luật đầu tiên do một phụ nữ viết ra, và người phụ nữ đầu tiên sáng lập một dòng tu, thường được gọi “Dòng thánh Clara” (ordo sanctae Clarae). Clara lấy lại một vài yếu tố đến từ Biển Đức, nhưng gợi hứng phần nhiều từ Luật Phanxicô. Đó là kết quả của 40 năm sống đời tận hiến, với kinh nguyện, sự nghèo khó và các hành vi bác ái hằng ngày. Một bộ Luật gắn gao với việc ăn chay trường kỳ trừ ngày lễ Giáng sinh và các ngày Chúa nhật. Họ chỉ dùng bữa mỗi ngày một lần, nhấn mạnh về sự thực hành nghèo khó. Điều này có thể thực hiện được với những nữ tu trợ sĩ không bị ràng buộc phải tôn trọng nội cấm.

Đức Giáo hoàng Innocent III chuẩn nhận bộ Luật ngày 9 tháng 8 năm 1253 và cho đặc ân sống khó nghèo. Thật vậy, không một dòng nữ nào có quyền thiết lập nếu như tu viện đó không có của hồi môn để cộng đoàn có thể tự sống.

❖ **Bệnh tật lâu dài:** Vào năm 1224, khi Phanxicô nhận được năm dấu đánh Đức Giêsu trên thân thể, cùng trong năm Clara bị bệnh bắt buộc phải thường xuyên nằm trên giường. Trong những tháng năm bệnh hoạn, Clara thường xuyên muốn nhận lãnh các

¹⁴⁰ Luật thánh Clara ngày nay được giữ tại tu viện thánh Clara ở Assise. Trong nhiều thế kỷ, người ta tưởng đã bị thất lạc nhưng từ năm 1893 đã tìm lại được. Bộ Luật được giấu trong nếp áo của Clara.

bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể. Clara chiến đấu chống lại bệnh tật hiệp thông với “Chúa Kitô nghèo và khiêm nhường”. Cho dù thân xác bị bệnh hoạn hoành hành trong vòng 28 năm, nhưng Clara vẫn tận lực cùng với chị em trong mọi công việc. Clara nhận được nhiều khích lệ đến từ nhiều người, trong đó có cả Đức Giáo hoàng Grêgôriô IX. Sự thánh thiện của Clara được đồn thổi vang xa trong dân chúng cũng như trong Giáo hội. Clara qua đời ngày 11 tháng 8 năm 1253.

Năm 1255, Clara được Đức Giáo hoàng Alexandre IV phong hiển thánh qua sắc chỉ “Clara claris”. Ngài biết rất rõ thánh Clara, và đến năm 1263, Đức Urbain IV quy tụ lại tất cả các dòng nữ theo linh đạo Phanxicô. Ngài bắt buộc họ theo một luật lệ qua đó mọi nữ tu phải có của cải để bảo đảm cho cuộc sống. Từ lúc được thành lập, Clara luôn luôn khẳng định theo lý tưởng Phanxicô và chống lại mọi sắp xếp thay đổi cuộc sống khó nghèo của dòng. Một cuộc sống khó nghèo toàn diện, vì thế dòng thánh Clara có một chỗ đứng trong các dòng hành khất.

E. CÁC DÒNG HAY TU HỘI THEO CHIỀU HƯỚNG KHẤT THỰC

Với hai hội dòng khất thực lớn do thánh Đa minh và thánh Phanxicô đề xướng, còn thấy tinh thần trên đã khai sinh thêm một số hội dòng khác như dòng “*ẩn sĩ thánh Augustinô*” còn được gọi “Augustinien” khai sinh năm 1256 tại Ý.

1. Dòng Anh em Đức Maria núi Carmel¹⁴¹

Còn được gọi Carme (Cát Minh) ra đời khoảng giữa thế kỷ thứ XIII. Theo truyền thuyết nguồn gốc dòng Carme đến từ một số ẩn sĩ sống dọc theo triền núi Carmel, nhìn xuống vịnh Haifa bên xứ Palestine vào thế kỷ thứ XII. Các vị muốn noi gương ngôn sứ Êli. Thật vậy, vào thế kỷ thứ V đã có một số ẩn sĩ sống trên

¹⁴¹ François de Sainte Marie, *Les plus vieux textes du Carmel*, Paris 1961; Anne Elisabeth Steimann, *La nuit et la flamme, chemins du Carmel*, Paris-Fribourg, 1982.

núi Carmel¹⁴². Vào năm 1155, sau khi chiếm thành Antiôkhia, ông Bertold, bá tước thành Limoges, cùng với bạn bè tìm định cư bên Palestine. Sau khi Bertold qua đời, nhóm nhỏ vẫn tiếp tục với ông Brocard đến sống gần con suối của ngôn sứ Êli tại “wadi ‘ain es-Siah”. Sau đó, họ ao ước cấu trúc lại cuộc sống và có pháp lý. Vì thế họ đã xin Đức Thượng phụ thành Giêrusalem cư ngụ tại Saint Jean d’Acre là thánh Albert Avogadro¹⁴³ chuẩn nhận bộ luật dòng. Vào năm 1156 đã có một tu viện với những phòng riêng cá nhân dưới hình thức cái lều được dựng lên chung quanh nhà nguyện tôn kính Đức Maria.

Vào thời Thập Tự Chinh lần thứ ba (1189-1192), núi Carmel trở nên một nơi phồn thịnh để sống cuộc đời chiêm niệm. Vào

¹⁴² Núi Carmel: nơi ngôn sứ Êli dựng độ với các tư tế Baal, và cũng nơi Thiên Chúa cho lửa từ trời rơi xuống. Núi Carmel có diện tích hình tam giác, và phía tây theo biển Địa Trung hải khoảng 30km từ Haifa tới Nahar ha-Tanninim. Phía đông bắc nhìn xuống vịnh Jean d’Acre và cánh đồng Yizréel (Esdrelon) trên 25 Km. Cao 548m, gần biển và có nhiều mưa nên trước đây có nhiều cây cối và thú rừng. Trong Kinh Thánh, núi Carmel được gọi “Vườn Thiên Chúa” hay “Vườn nở hoa” (Is 35,2), (Gr 50,9); và núi Carmel được phân biệt rõ ràng với “vịnh Carmel” (Am 1,2; 9,3; Gr 46,18; 1V 18,19-20, 42). Thời Cổ đại, núi Carmel được coi như một nơi thiêng liêng: nơi có nhiều phụng tự và thần thánh được tôn kính, như phụng tự dành cho thần Baal, phụng tự dành cho Thiên Chúa Ítraen được ngôn sứ Êli bảo vệ (1V 18) và phụng vụ dành cho thần Zeus (từ thế kỷ thứ IV trước công nguyên đến thế kỷ thứ III sau công nguyên). Ngoài ra núi Carmel luôn luôn được các nhà thần bí yêu mến. Vào giữa thế kỷ thứ IX trước công nguyên, ngôn sứ Êli (Thiên Chúa tôi là Đức Chúa) xuất hiện trong văn bản Kinh Thánh. Ông sống trong vương quốc Ítraen ở miền bắc dưới triều đại vua Akhab (874-853). Hoàng hậu Jezabel áp đặt thờ thần Baal và bách hại các ngôn sứ Thiên Chúa. Đó là lý do tại sao ngôn sứ Êli mang cuộc tranh đấu tôn giáo. Sách 1Vua và 2Vua trình bày chu kỳ của ngôn sứ Êli: 1 Vua 17,7-24: Êli ở Kerith với câu chuyện bà góa Sarepta; 1Vua 18,20-4: Êli tiêu diệt các ngôn sứ Baal tại núi Carmel; 1Vua 18,41-46: Êli mong chờ cơn mưa; 1Vua 19,1-21: Êli đi về núi Horeb; 2Vua 21,1-29: vườn nho Naboth; 2Vua 21,1-18: Êli về trời (Hc 48,9-12); Trong sách Huấn Ca 48,1-12 trình bày chân dung ngôn sứ Êli. Trong Tân ước, Êli được nói đến nhiều lần: Mátthêu 16, 13, 17, 1-13; 27, 47; Luca 4,25; 9,33; Gioan 1,21 và Giacôbê 5,17.

¹⁴³ Thánh Albert sinh khoảng giữa thế kỷ thứ XII ở Castel Gualtieri (Ý), xin vào kinh sĩ Thánh Giá ở Mortara. Sau đó được bổ nhiệm làm Giám mục Bobbio (1184), rồi Vercellei (1185). Năm 1205, Albert được chuyển sang toà Thượng phụ Giêrusalem. Ngài đã tụ tập các ẩn sĩ ở núi Carmel lại theo một Quy tắc cuộc sống (1206-12140) và trở thành một Bộ Luật (1247). Ngày 14/9/1214, trong một cuộc rước kiệu, ngài đã bị một người đâm chết.

khoảng năm 1192 có một nhóm ẩn sĩ đã đến sinh sống ở núi Carmel. Nhóm gồm những hối nhân, những ẩn sĩ, những khách hành hương và những người thuộc đoàn Thập tự quân đến và mang cuộc sống ẩn tu, thanh lặng, với kinh nguyện bắt nguồn từ Lời Chúa. Họ sống theo linh đạo hành hương đến những nơi thánh và ao ước được phục vụ Chúa Giêsu Kitô. Sự lựa chọn nơi ở cũng nói rõ lên điều họ ước muốn. Ngoài những hang động để sống cô độc, họ còn tìm về sống ở “wadi ‘ain es-Siah” nằm trên con đường khách hành hương đi từ thành Acre về thành Césarée. Qua đó, họ có thể đón được những khách hành hương: phục vụ huynh đệ mong đạt đến sự kết hiệp và sống hòa bình.

Từ năm 1206 đến 1214, các ẩn sĩ nhận được từ Đức Thượng phụ Giêrusalem “Qui tắc cuộc sống” (Vitae Formula) tạm thời dựa theo chương trình sống do họ đề ra. Ngài chỉ thêm vào bộ Luật một vài yếu tố về đời sống Cộng đoàn theo những dòng hành khất. Thật vậy, lý tưởng các cộng đoàn ẩn sĩ theo mẫu gương cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem (Cv 4,32-35). Văn bản không phải do một người biên soạn, nhưng lấy lại những yếu tố chung các Dòng tu khác, nhất là Luật Basiliô thành Césarée và Luật Augustinô. Thế nhưng các nhà chuyên môn cho văn bản mang âm hưởng “nỗ trượng Đông phương” với một sắc thái lối sống ẩn tu, hướng cuộc sống các đan sĩ về sự cầu nguyện, kiêng thịt, giữ chay từ ngày 14 tháng 9 đến lễ Phục sinh, và việc tôn kính Đức Mẹ có chỗ đứng quan trọng.

Sau khi nhận được Qui tắc cuộc sống từ thánh Albert, các ẩn sĩ núi Carmel thiên nhiều hơn về cách sống đời tu trong Giáo hội. Ngày 30 tháng 1 năm 1226, Đức Giáo hoàng Honorius III nhìn nhận Qui tắc sống của nhóm và cho họ những đặc miễn. Những anh em sống ở núi Carmel vẫn còn trong tình trạng giữa cuộc sống giáo dân và cuộc sống tu sĩ. Ngày 6 tháng 4 năm 1229, Đức Giáo hoàng Grêgôriô IX khẳng định sắc chỉ Đức Honorius III. Ngày 8 tháng 6 năm 1245, Đức Giáo hoàng Innocent IV tái xác nhận những sắc chỉ các Đấng tiền nhiệm. Ngày 1 tháng 10

năm 1247 theo lời xin của anh em Cát Minh, Đức Giáo hoàng Innocent IV nhìn nhận Qui Tắc cuộc sống thánh Albert và nâng lên thành một Bộ Luật. Qua đó, Đức Giáo hoàng cũng đưa dòng Cát Minh vào theo linh đạo các dòng Hành khất.

Năm 1230 khi người Islam với ông Saladin chiếm thành Giêrusalem dòng được chuyển sang Âu châu. Cuộc xuất hành qua Âu châu cũng làm thay đổi ít nhiều cách sống và cấu trúc hội dòng. Dù gặp nhiều khó khăn, nhưng dòng Cát Minh cũng nhanh chóng thiết lập những cộng đoàn tại đảo Chypre và Messine năm 1235, Hulde và Aylesford bên Anh năm 1242, bên Pháp ở Valenciennes năm 1235, Aygalades năm 1244 và ở Paris năm 1245. Bên Ý họ có mặt ở Pise năm 1249 và ở Cologne (Đức) năm 1260. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIII, có tất cả khoảng 150 tu viện Cát Minh quy tụ lại thành 12 tỉnh dòng.

Năm 1247, trong tổng công nghị đầu tiên, bộ luật lại được thích nghi đưa anh em Cát Minh thật sự vào linh đạo các dòng hành khất. Một bước chuyển đưa từ một cuộc sống ẩn tu cộng đoàn vào các thành thị, và người tu sĩ Cát Minh đi làm mục vụ.

Qua nhiều thăng trầm, dòng Cát Minh chỉ thực sự được Giáo hội hoàn toàn nhìn nhận dưới triều đại Đức Giáo hoàng Gioan XXII (1317-1326) khi ngài chấp nhận cho dòng có mọi quyền pháp lý như các dòng Hành khất khác.

Văn bản chính thức về bộ Luật bằng tiếng La Tinh của dòng Cát Minh đến từ sắc chỉ Đức Giáo hoàng Innocent IV mang tên “*Quae Honorem Conditoris*” (1247), và ngày nay còn được lưu trữ trong một sổ ghi ở Văn Khố Vatican (Reg.Vat.21,fol.465v-466r). Đây là văn bản cổ nhất, và hôm nay được các truyền dòng theo truyền thống Cát Minh dựa vào đó. Văn bản không có chia ra những chương, hoặc những tựa đề cho những phần khác nhau.

2. Dòng Tôi tớ Đức Bà

Dòng tôi tớ Đức Bà thuộc dòng hành khất được thành lập bên Ý vào thế kỷ thứ XIII. Nguồn gốc dòng rất khó để xác

định một cách chính xác. Văn bản nói về những bước đầu tiên của dòng mang tựa đề “Legenda de origine” (truyền thuyết về nguồn gốc) được viết vào thế kỷ thứ XIV và những tài liệu sau này cho thấy có nhiều văn bản khác nhau nói về thời khai sinh ra dòng. Tất cả đều cho dòng khai sinh ra vào năm 1233, và đây chỉ như năm biểu tượng tưởng nhớ đến năm Chúa Kitô chịu chết.

Theo truyền thuyết, vào ngày lễ Mông triệu năm 1233 tại Florence - Đức Mẹ hiện ra cho bảy nhà quý tộc trong nguyện đường “Confrérie Majeure des Laudesi” (những kẻ ca ngợi Đức Bà) đòi hỏi họ xa lánh trần thế và hiến dâng phục vụ cho Ngài. Ba tuần lễ sau, ngày 8 tháng 9 năm 1233, họ tụ họp lại một nơi và dâng hiến phục vụ Mẹ Maria. Họ sống khó nghèo, sám hối và chiêm niệm với Đức Maria, mẫu gương sống Tin mừng. Và sau này khi họ dời Florence để về sống ẩn dật tại Monte Senario, Đức Mẹ lại hiện ra lần thứ hai vào ngày thứ sáu tuần thánh năm 1240. Ngài chỉ tu phục phải mang và ban cho họ bộ luật Augustinô.

Dựa vào những văn bản có thể nói, nguồn gốc dòng ra đời khoảng năm 1240 với bảy nhà buôn thành Florence (Ý) muốn sống kinh nghiệm thống hối. Họ lui về Calaggio, một xóm trong thành Florence, trong một ngôi nhà nhỏ dưới sự gìn giữ của Đức Maria. Họ mang tên “servi sanstae Mariae” (tôi tớ Đức Maria). Vì thế có thể nói anh em tôi tớ Đức Bà bắt nguồn từ phong trào giáo dân các “tu huynh Sám hối” và trong một số phụng hội tôn kính Đức Maria ở thành Florence vào thế kỷ thứ XIII. Khi có cuộc nổi lên đánh chống phá nhau trong thành, Đức Giám mục thành Florence, Ardingo, yêu cầu bảy nhà buôn rời khỏi thành và lên ở Monte Senario cách thành Florence 20km.

Vào năm 1249, Đặc sứ Giáo hoàng khẳng định trong một lá thư gửi cho bề trên cộng đoàn sự chuẩn nhận của Đức Giám mục để họ sống chung với nhau theo Luật Augustinô. Đó là văn bản chính thức đầu tiên. Năm 1250 Bảy nhà buôn rời Monte Senario

và xuống ở giáo xứ Santa Maria dei Servi, gần thành Florence trên phần đất của Đức Giám mục.

Cuộc sống anh em tôi tớ Đức Bà thiên về chiêm niệm. Sắc chỉ Đức Giáo hoàng Biển Đức XI năm 1034 tóm kết linh đạo dòng trong thời gian này. Hội dòng được thành lập để phục vụ và tôn kính Đức Maria, được coi như Đấng trung gian vì là Mẹ Thiên Chúa. Anh em tôi tớ Đức Bà mừng trọng thể lễ Giáng sinh, lễ Truyền Tin và lễ Mông Triệu. Họ mặc áo dòng màu đen để nhắc nhớ sự khiêm nhường của Đức Maria. Đến thế kỷ thứ XVI, họ còn nhấn mạnh cho sự tôn kính những đau khổ và thương khó của Đức Trinh nữ dưới chân thập giá.

Tiến trình hội dòng về phương diện cơ chế cũng còn nhiều vấn đề. Năm 1256, sắc chỉ Đức Giáo hoàng Alexandre IV “Deo grata” cho họ có một cuộc sống riêng biệt và không phải nhập vào với một hội dòng nào khác, nhưng Công đồng Lyon (1274) đã đặt lại vấn đề vì giới hạn con số những dòng hành khất. Vì vậy phải tìm phương cách nào đó để cho thấy dòng tôi tớ Đức Bà không phải một dòng hành khất. Sau nhiều tranh luận với những chi tiết Luật dòng giữa những nhà chuyên môn qua nhiều thời đại, cuối cùng vào năm 1424, Đức Giáo hoàng Máctinô V (1417-1431) chấp nhận “Dòng tôi tớ Đức Bà” như một dòng hành khất¹⁴⁴. Năm 1487, Đức Giáo hoàng Innocent VIII chấp nhận đây là dòng hành khất thứ năm trong Giáo hội sau các dòng Phanxicô, Đa Minh, Cát Minh và các ẩn sĩ thánh Augustinô.

3. Nữ tu Bê-ganh (Béguines)

Khoảng năm 1210 cho đến cuối thời Trung cổ xuất hiện các nữ tu Bê-ganh (Béguines)¹⁴⁵, vì họ mặc tu phục màu xám: Bigio

¹⁴⁴ Nhánh nữ còn được gọi “Mantallate” do bà Julienne de Falconieri (+ 1341) thành lập.

¹⁴⁵ Từ “Béguines” không có nghĩa chính xác, nhưng có thể một biệt hiệu hay một tên giễu, và có thể đến từ tiếng Anh “beggar”. Lúc đầu họ không chấp nhận từ này, nhưng rồi cuối cùng cũng được chấp nhận và một số tài liệu thời bấy giờ cũng ghi “mulieres religiosae dictae beghinae” có nghĩa “những người đàn bà đạo đức được gọi béguines (Bê-ganh)”. Một giả thuyết khác cho rằng họ mặc áo màu beige

= Beige. Phong trào có mầm mống xuất hiện từ cuối thế kỷ thứ XI, nhưng chỉ thực sự được biết đến vào cuối thế kỷ thứ XII. Một hình thức mới lạ giữa cuộc sống trần thế và đời sống tu sĩ đã đánh dấu miền Flandres, miền sông Rhénanie và miền Bavière. Họ thuộc những phụ nữ không được vào các dòng vì quá đông, đã tự lập thành những cộng đoàn quy tụ các thiếu nữ và các goá phụ. Họ đến từ những thành phần khác nhau trong xã hội, nhất là những phụ nữ nghèo. Họ muốn có một cuộc sống mới và sống đức tin và những giá trị Tin mừng một cách triệt để, nhưng vẫn ở tình trạng giáo dân chứ không sống trong một đan viện hay tu viện. Những người cùng thời thấy họ mang lối sống đạo đức nên gọi họ “mulieres religiosae hay devotae”, tức là những người đàn bà không chồng và cũng không phải đan sĩ. Họ sống một mình hay sống thành cộng đoàn gần một giáo đường hay một tu viện dòng nam. Mỗi người tự kiếm sống bằng nghề may, thêu thùa, săn sóc bệnh tật tại gia, giúp đỡ những người già cả, mang đời sống cầu nguyện và chiêm niệm nhưng không có lời vĩnh khấn.

Nguồn gốc nữ tu Bê-ganh đến từ giáo phận Liège (Bi), và có nhiều khuôn mặt gây nên phong trào chứ không đến từ một đáng sáng lập. Nhóm Bê-ganh đầu tiên được biết đến nhờ có tài liệu để lại tụ họp quanh bà Marie d'Oignies (1177-1213), một trong những khuôn mặt tiêu biểu và mẫu gương về mặt thiêng liêng của phong trào. Marie d'Oignies sinh năm 1177 ở Nivelles (tổng giáo phận Malines-Liège). Từ thuở nhỏ đã có tiếng đạo đức, và lập gia đình khi vừa mười bốn tuổi. Người chồng thuộc hàng trưởng giả tên Gioan. Bà đã kéo chồng chia sẻ những khao

(xám), và từ chữ beige đi đến béguines... Trong nhóm Bê-ganh có một số người nổi tiếng như Hadewijch sống tại thành Anvers vào khoảng năm 1240 với tác phẩm “Lettres et Mélanges poétiques” (Thư và Tập văn thơ), được coi như một trong những tác phẩm văn chương hay thời Trung đại (médiéval). Còn có Mechtilde thành Magdebourg (1207-1283), tác giả cuốn “La Lumière fluente de la Divinité” (Ánh sáng trôi qua của Thần Linh). Sau này đi vào tu viện Xitô; và có Béatrice de Nazareth (1200-1268) cũng vào Xitô sau đó... Một số Bê-ganh khác được nhìn nhận với cuộc sống cầu nguyện và thánh thiện. Họ trở nên những nhà linh hướng, chứ việc này trước đây chỉ dành cho hàng giáo sĩ.

khát mang cuộc sống phù hợp với Tin mừng. Bà cùng với chồng đã làm việc trong vòng mười lăm năm ở Nivelles và mở một nơi tiếp đón và chăm sóc các bệnh nhân cùi hủi. Một số người đã đến và theo Marie giúp sức vào công tác từ thiện. Bà có ơn đặc biệt, và năm 1207 được ông chồng và cha linh hướng đồng ý cho bà lui về sống cô độc ở Oignies gần Aiseau sur Sambre (giáo phận Namur), trong một căn phòng cạnh nguyện đường các cha dòng thánh Augustinô. Bà được nhiều người biết đến sự khôn ngoan và thánh thiện. Tại đây bà lại hướng dẫn một nhóm Bê-ganh, và gặp được ông Giacôbê de Vitry gia nhập dòng thánh Augustinô, trở thành linh hướng cho bà đến khi qua đời năm 1213.

Từ năm 1208 ở Nivelles cũng đã thấy có bảy người đàn bà đạo đức chung sống với nhau với lời kinh nguyện và làm việc bác ái. Họ có cha linh hướng Gioan de Nivelles và liên lạc thường xuyên với dòng Xitô ở Villers. Theo nhà sử học dòng Đaminh Thomas de Cantimpré qua đời năm 1272 khẳng định phong trào Bê-ganh được khai sinh ra tại Nivelles.

Năm 1223 thấy xuất hiện các nữ tu Bê-ganh tại Cologne (Đức), và phong trào lan ra rộng rãi qua các nước Hòa Lan, Ý, Pháp, Ba Lan và Hung Gia Lợi. Các nhóm Bê-ganh kết thành những “hiệp hội đạo đức” và họ giữ mối liên lạc với nhau. Mục đích của tất cả các nhóm đều giống nhau: mang cuộc sống ở chốn thành thị một cuộc đời hoàn thiện dựa trên nền tảng chiêm niệm, việc làm thánh hóa và tìm kiếm sự huyền nhiệm.

Vì họ không có một đảng sáng lập rõ ràng nên cũng không có một bộ luật duy nhất cho phong trào. Sau này có những nhóm dựa theo luật dòng ba Phan Sinh, Đa Minh hay Augustinô¹⁴⁶.

¹⁴⁶ Song song với Phong trào Bê-ganh dành cho phụ nữ, cũng khai sinh ra nhánh nam mang tên “Bégard”. Họ sống nhưng không có lời khấn. Khác với Bê-ganh, họ sống thành cộng đoàn và trực thuộc vị Bề trên, không có của cải riêng, nhưng bỏ tiền bạc vào làm của chung, ở chung một mái nhà và dùng cơm chung nhau. Những người này đến từ giai cấp xã hội khó nghèo vì thế họ không được các giáo sĩ để ý đến nhiều. Một số người “Bégard” mang những tư tưởng thần bí hay có những ý kiến không phù hợp với giáo thuyết Kitô giáo. Vì vậy đã bị lên án và bị coi như lạc giáo, và phong trào “Bégard” hoàn toàn biến mất vào cuối thời Trung cổ.

Thế nhưng có thể nói linh đạo Bê-ganh đến từ hai nguồn chính: huyền nhiệm những “lễ tân hôn Hiền Thê” của thánh Bê-nadô và Guillaume de Saint Thierry; và kế tiếp là huyền nhiệm hữu thể của tôn sư Eckhart. Trong suốt thế kỷ thứ XIII, những cộng đoàn Bê-ganh được coi như những nơi sống triệt để Tin mừng và có những táo bạo về mặt thần học. Họ sống khó nghèo nhưng không bắt buộc bỏ của cải vào chung, và có quyền giữ của hồi môn. Họ có quyền chỉ sống một thời gian trong cộng đoàn Bê-ganh, rồi sau đó trở về lập gia đình. Lúc ban đầu, người nữ tu Bê-ganh tích cực trong công việc ngành dệt dĩa và trong nhà thương. Kế tiếp trong công việc thuê thùa, làm ren và nghề thợ giặt. Họ thường mở cửa các nhà ăn và bệnh xá cho người nghèo. Đến thế kỷ thứ XVII, nữ tu Bê-ganh đi vào dạy học... Dần dà, cấu trúc trở nên nghiêm ngặt hơn và đưa quy chế gần với đời sống tu sĩ bình thường.

Điều kiện gia nhập Bê-ganh được biết như sau:

- Phải được ít nhất 18 tuổi đến từ một gia đình đạo đức, không bị bệnh, không mang nợ...
- Một thời gian tập kéo dài hai năm: năm đầu ở với một nữ tu Bê-ganh để học luật và truyền thống phong trào. Sau năm đầu dần thân sống khiết tịnh và vâng lời, và tiếp theo mới được sang năm tập thứ hai. Sau hai năm tập còn phải sống với một nữ tu Bê-ganh có kinh nghiệm trước khi được quyền ra sinh sống một mình hay trong một cộng đoàn Bê-ganh.
- Sáu năm rèn luyện sống một mình và trên 30 tuổi.
- Lời hứa khiết tịnh suốt thời gian sống trong cộng đoàn¹⁴⁷.
- Hợp hàng tuần cho việc phụng tự. Đời sống cầu nguyện gồm việc cầu nguyện cá nhân và những thời gian chung theo phụng vụ.

¹⁴⁷ Có những người đã lập gia đình và sau đó xin vào làm Bê-ganh, như trường hợp chân phước Marie d'Oignies (1177-1213). Bà đã lập gia đình, nhưng sau đó hai người chia tay: chồng trở thành kinh sĩ và bà vào làm Bê-ganh

Hình thức muốn nêu lên một cuộc sống Kitô hữu tâm thường và siêng năng. Người ta không rõ tầm quan trọng của phong trào Bê-ganh. Từ trong nhóm họ cũng xuất hiện nhiều hình thức đặc thù về Thánh Thể hay như lòng sùng kính Mình Thánh Chúa. Công đồng hợp tại thành Vienne năm 1311 ngăn cấm không cho nhóm Bê-ganh phát triển, vì họ mang một số nét tôn dương quá đáng.

Thật vậy, phong trào Bê-ganh gặp phải khó khăn vì người ta không chấp nhận một phong trào không có một qui chế rõ trong Giáo hội, thế nhưng các thành viên lại có thể có những kinh nghiệm xuất thần. Họ không mang qui chế rõ ràng vì các Bê-ganh không lập gia đình, lại không phải là đan sĩ hay kinh sĩ. Vào năm 1216, họ được một Đức Hồng Y đã bảo vệ trước Đức Giáo hoàng Innocent III nhưng không thành công. Đến năm 1310, phong trào Bê-ganh gặp phải một cuộc khủng hoảng khác sau khi nữ tu Bê-ganh Marguerite Porette (người Pháp) bị đưa lên giàn hỏa thiêu. Công đồng Vienne (1311-1312) dựa vào cuốn sách của bà *“Tấm gương các linh hồn tâm thường và bị hủy diệt”* (Le Miroir des âmes simples et anéanties) cho phong trào Bê-ganh lạc giáo và quyết định xóa sổ họ.